

# **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HỒNG HÀ**

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
**đã được kiểm toán**



## MỤC LỤC

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 02 – 03      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 04 – 05      |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06 – 07      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09 – 10      |
| Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính    | 11 – 31      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hồng Hà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hồng Hà được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 413/QĐ-CT ngày 01/02/2005 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Phú Thọ.

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600170014 đăng ký lần đầu ngày 19/08/2005, giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/04/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh bia, rượu, đồ uống không cồn và các sản phẩm công nghiệp dịch vụ khác.

Trụ sở của công ty đặt tại Khu 1B, Phường Vân Phú, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Phan Minh Sơn   | Chủ tịch   |
| Ông Lê Văn Tĩnh     | Thành viên |
| Ông Đinh Văn Thuận  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Minh Thế | Thành viên |
| Bà Nguyễn Tú Anh    | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |              |
|-------------------------|--------------|
| Ông Lê Văn Tĩnh         | Giám đốc     |
| Ông Dương Văn Hoan      | Phó Giám đốc |
| Ông Trương Trường Giang | Phó Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |            |                                           |
|-------------------------|------------|-------------------------------------------|
| Ông Lưu Ngọc Hùng       | Trưởng ban | Đến ngày 19/04/2024<br>Từ ngày 19/04/2024 |
| Bà Lê Thu Trang         | Thành viên |                                           |
| Bà Phạm Thị Nhung       | Thành viên |                                           |
| Bà Nguyễn Thị Thu Trang | Thành viên |                                           |

### **Người đại diện theo pháp luật**

|                 |          |
|-----------------|----------|
| Ông Lê Văn Tĩnh | Giám đốc |
|-----------------|----------|

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán NVA đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 31, và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



**Thay mặt Ban Giám đốc**

**Lê Văn Tĩnh**  
Giám đốc

Thành phố Việt Trì, ngày 17 tháng 03 năm 2025



AUDIT AND ASSURANCE

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NVA  
NVA AUDITING COMPANY LIMITED**

Số 54/3, Đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao,  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel : (028) 3910 3908 - (028) 3910 6162

Email: nva@nva.com.vn

Web : www.nva.com.vn

Số: 10.12.1.1/24/BCTC/NVA.VP

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hồng Hà**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hồng Hà, được lập ngày 17/03/2025, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hồng Hà tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán NVA

Phó Tổng Giám đốc

Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2023-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2024-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Cuối năm               | Đầu năm                |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | 100        |             | <b>85.427.744.379</b>  | <b>92.037.967.800</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 110        | V.1         | <b>1.216.744.257</b>   | <b>27.277.266.272</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 1.216.744.257          | 12.277.266.272         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                      | 15.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | 120        |             | <b>58.000.000.000</b>  | <b>45.000.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | V.2         | 58.000.000.000         | 45.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | 130        |             | <b>5.498.347.916</b>   | <b>1.452.032.096</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3         | 400.931.821            | 417.245.517            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4         | 4.416.913.897          | 400.881.602            |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác          | 136        | V.5         | 972.506.198            | 941.108.977            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | V.6         | (292.004.000)          | (307.204.000)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 140        |             | <b>17.417.695.267</b>  | <b>17.028.656.217</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | V.7         | 17.417.695.267         | 17.028.656.217         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | 150        |             | <b>3.294.956.939</b>   | <b>1.280.013.215</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.8         | 34.442.714             | 251.848.665            |
| 2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước       | 153        | V.14        | 3.260.514.225          | 1.028.164.550          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | 200        |             | <b>80.972.256.790</b>  | <b>72.589.707.978</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | 210        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | 220        |             | <b>66.173.728.632</b>  | <b>72.112.845.285</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.9         | 66.173.728.632         | 72.112.845.285         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 322.891.046.460        | 320.130.511.465        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (256.717.317.828)      | (248.017.666.180)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.10        | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 117.452.000            | 117.452.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (117.452.000)          | (117.452.000)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | 230        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | 240        |             | <b>5.338.684.511</b>   | -                      |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | V.11        | 5.338.684.511          | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | 250        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | 260        |             | <b>9.459.843.647</b>   | <b>476.862.693</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.8         | 9.459.843.647          | 476.862.693            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>166.400.001.169</b> | <b>164.627.675.778</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Cuối năm               | Đầu năm                |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>43.359.522.569</b>  | <b>39.744.544.036</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>30.500.300.897</b>  | <b>25.673.167.036</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.12        | 9.902.594.615          | 4.225.848.085          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.13        | 9.153.852.198          | 7.575.610.575          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.14        | 1.874.686.677          | 6.818.390.200          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 4.242.839.820          | 4.194.115.005          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.15        | 400.451.719            | 476.590.489            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.16        | 2.631.071.616          | 1.336.877.642          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 322        |             | 2.294.804.252          | 1.045.735.040          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>12.859.221.672</b>  | <b>14.071.377.000</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | V.16        | 12.859.221.672         | 14.071.377.000         |
| 2. Vay nợ thuê tài chính dài hạn               | 338        |             | -                      | -                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>123.040.478.600</b> | <b>124.883.131.742</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.17</b> | <b>123.040.478.600</b> | <b>124.883.131.742</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 9.742.931.754          | 7.942.931.754          |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 13.297.546.846         | 16.940.199.988         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                      | -                      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 13.297.546.846         | 16.940.199.988         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>166.400.001.169</b> | <b>164.627.675.778</b> |

Người lập biểu



Phạm Văn Quang

Kế toán trưởng



Lê Thành Chung

Giám đốc



Lê Văn Tĩnh

Thành phố Việt Trì, ngày 17 tháng 03 năm 2025.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.1        | 184.235.937.908 | 179.594.529.782 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    | VI.2        | 5.147.233.263   | 4.840.303.396   |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 179.088.704.645 | 174.754.226.386 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.3        | 113.900.746.408 | 113.383.132.488 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 65.187.958.237  | 61.371.093.898  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.4        | 2.396.560.910   | 5.544.567.991   |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    |             | -               | -               |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | -               | -               |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 25    | VI.5        | 30.509.705.737  | 29.191.941.499  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | VI.5        | 20.836.078.959  | 17.234.525.486  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 16.238.734.451  | 20.489.194.904  |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | VI.6        | 1.222.073.492   | 903.768.340     |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | VI.6        | 562.407.567     | 17.551.403      |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 659.665.925     | 886.216.937     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 16.898.400.376  | 21.375.411.841  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    | VI.7        | 3.600.853.530   | 4.435.211.853   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    |             | 13.297.546.846  | 16.940.199.988  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | VI.8        | 975             | 1.180           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                   | 71    | VI.8        | 975             | 1.180           |

Người lập biểu



Phạm Văn Quang

Kế toán trưởng



Lê Thành Chung

Giám đốc



Lê Văn Tĩnh

Thành phố Việt Trì, ngày 17 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(theo phương pháp gián tiếp)*  
**Năm 2024**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |             |                         |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | <b>16.898.400.376</b>   | <b>21.375.411.841</b>  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                         |                        |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    |             | 9.051.733.640           | 8.231.312.164          |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | (15.200.000)            | (17.936.000)           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | -                       | -                      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |             | (2.118.230.415)         | (5.544.567.991)        |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |             | -                       | -                      |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07    |             | -                       | -                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | <b>23.816.703.601</b>   | <b>24.044.220.014</b>  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (6.309.964.124)         | 3.576.690.316          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | (389.039.050)           | (2.669.043.493)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 958.473.938             | 4.180.236.031          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | (8.765.575.003)         | 2.008.348.222          |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    |             | -                       | -                      |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |             | -                       | -                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (3.861.294.897)         | (2.400.000.000)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |             | -                       | -                      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |             | (3.891.130.776)         | (3.042.018.129)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | 20    |             | <b>1.558.173.689</b>    | <b>25.698.432.961</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |             |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (8.729.631.993)         | (30.983.841.539)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | -                       | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | (108.000.000.000)       | (116.500.000.000)      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | 95.000.000.000          | 137.800.000.000        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    |             | -                       | -                      |
| 6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác                                                          | 26    |             | -                       | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 2.443.059.539           | 5.881.114.021          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư</b>                                                    | 30    |             | <b>(19.286.572.454)</b> | <b>(3.802.727.518)</b> |

K.N.H.H  
1/1

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

(theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |       |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                       | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                       | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    |             | -                       | -                       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    |             | -                       | -                       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | (8.332.123.250)         | (10.037.467.500)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | 40    |             | <b>(8.332.123.250)</b>  | <b>(10.037.467.500)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | 50    |             | <b>(26.060.522.015)</b> | <b>11.858.237.943</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | 60    |             | <b>27.277.266.272</b>   | <b>15.419.028.329</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | 61    |             | -                       | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | 70    |             | <b>1.216.744.257</b>    | <b>27.277.266.272</b>   |

Người lập biểu



Phạm Văn Quang

Kế toán trưởng



Lê Thành Chung

Giám đốc



Lê Văn Tĩnh

Thành phố Việt Trì, ngày 17 tháng 03 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2024**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hồng Hà được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 413/QĐ-CT ngày 01/02/2005 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Phú Thọ. Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2600170014 đăng ký lần đầu ngày 19/08/2005, giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/04/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Trụ sở của công ty đặt tại Khu 1B, Phường Vân Phú, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng**

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 111 người (số đầu năm là 111 người)

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Trong năm Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 – 15 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 – 10 năm |
| - Dụng cụ quản lý        | 03 – 08 năm |

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HỒNG HÀ**

Địa chỉ: Khu 1B, P. Vân Phú, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Các khoản giảm trừ doanh thu*

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
  - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.



**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

**16. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

**Bộ phận theo khu vực địa lý:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**17. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan được trình bày ở thuyết minh số VII.2

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

|                                 | <b>Cuối năm</b>      | <b>Đầu năm</b>        |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                 | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt                        | 47.339.323           | 22.360.386            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.169.404.934        | 12.254.905.886        |
| Các khoản tương đương tiền      | -                    | 15.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.216.744.257</b> | <b>27.277.266.272</b> |

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Số dư tại 31/12/2024 thể hiện các khoản tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng tại :

|                                                                     | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Phú Thọ | 30.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Nam Á Chi nhánh Phú Thọ                              | 15.000.000.000        | 35.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội CN Phú Thọ                            | 3.000.000.000         | -                     |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Chi nhánh Phú Thọ                           | 10.000.000.000        | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>58.000.000.000</b> | <b>45.000.000.000</b> |

**3. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

|                                            | <b>Cuối năm</b>    | <b>Đầu năm</b>     |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                            | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Bùi Đình Khang                             | -                  | 110.000.000        |
| Công ty cổ phần Thương mại dịch vụ Vân Phú | 286.236.144        | 223.888.933        |
| Lê Hữu Tài                                 | 41.500.000         | 41.500.000         |
| Các đối tượng khác                         | 73.195.677         | 41.856.584         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>400.931.821</b> | <b>417.245.517</b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                  | <b>Cuối năm</b>      | <b>Đầu năm</b>     |
|----------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         |
| Công ty cổ phần Trung Nguyên     | 230.000.000          | 230.000.000        |
| Công ty TNHH xây dựng Châu Phong | 1.932.138.900        | -                  |
| Công ty TNHH Nhật Anh            | 1.710.934.531        | -                  |
| Đối tượng khác                   | 543.840.466          | 170.881.602        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>4.416.913.897</b> | <b>400.881.602</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HỒNG HÀ**  
Địa chỉ: Khu 1B, P. Vân Phú, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

|                     | <b>Cuối năm</b>    | <b>Đầu năm</b>     |
|---------------------|--------------------|--------------------|
|                     | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Phải thu tạm ứng    | 416.174.800        | 323.078.950        |
| Lãi tiền gửi dự thu | 503.638.356        | 550.136.985        |
| Phải thu khác       | 52.693.042         | 67.893.042         |
| <b>Cộng</b>         | <b>972.506.198</b> | <b>941.108.977</b> |

**6. Nợ xấu**

|                              | <b>Cuối năm</b>    |                         | <b>Đầu năm</b>     |                         |
|------------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------|-------------------------|
|                              | <b>Giá gốc</b>     | <b>Giá trị dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>     | <b>Giá trị dự phòng</b> |
| Lê Hữu Tài                   | 41.500.000         | 41.500.000              | 41.500.000         | 41.500.000              |
| Công ty cổ phần Trung Nguyên | 230.000.000        | 230.000.000             | 230.000.000        | 230.000.000             |
| Bùi Hải Nam                  | 20.504.000         | 20.504.000              | 35.704.000         | 35.704.000              |
| <b>Cộng</b>                  | <b>292.004.000</b> | <b>292.004.000</b>      | <b>307.204.000</b> | <b>307.204.000</b>      |

**7. Hàng tồn kho**

|                                              | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                              | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Nguyên liệu, vật liệu                        | 5.014.169.310         | 8.583.932.633         |
| Công cụ, dụng cụ                             | 4.270.575.376         | 3.846.577.494         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh sản phẩm dở dang | 6.765.353.017         | 3.461.717.000         |
| Thành phẩm                                   | 162.323.262           | 120.606.660           |
| Hàng hóa                                     | 1.205.274.302         | 1.015.822.430         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>17.417.695.267</b> | <b>17.028.656.217</b> |

**8. Chi phí trả trước**

|                                        | <b>Cuối năm</b>      | <b>Đầu năm</b>     |
|----------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                        | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                     |                      |                    |
| Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ    | 15.788.981           | 234.620.458        |
| Chi phí khác                           | 18.653.733           | 17.228.207         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>34.442.714</b>    | <b>251.848.665</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                      |                      |                    |
| Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ    | 639.972.940          | 460.433.855        |
| Giá trị còn lại của bao bì luân chuyển | 6.597.850.277        | -                  |
| Chi phí trả trước dài hạn khác         | 2.222.020.430        | 16.428.838         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>9.459.843.647</b> | <b>476.862.693</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HỒNG HÀ**

Địa chỉ: Khu 1B, P.Vân Phú, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải | Dụng cụ<br>Quản lý | Cộng                   |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                        |                        |                    |                        |
| Số dư đầu năm                 | 52.097.818.441            | 262.293.801.704        | 5.153.039.048          | 585.852.272        | 320.130.511.465        |
| Số tăng trong năm             | -                         | 2.076.590.000          | 1.401.281.818          | -                  | 3.477.871.818          |
| - <i>Mua trong năm</i>        | -                         | 2.076.590.000          | 1.401.281.818          | -                  | 3.477.871.818          |
| Số giảm trong năm             | 630.412.487               | 86.924.336             | -                      | -                  | 717.336.823            |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | 630.412.487               | -                      | -                      | -                  | 630.412.487            |
| - <i>Giảm khác</i>            | -                         | 86.924.336             | -                      | -                  | 86.924.336             |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>51.467.405.954</b>     | <b>264.283.467.368</b> | <b>6.554.320.866</b>   | <b>585.852.272</b> | <b>322.891.046.460</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                        |                        |                    |                        |
| Số dư đầu năm                 | 24.734.896.792            | 219.169.837.807        | 3.564.507.804          | 548.423.777        | 248.017.666.180        |
| Số tăng trong năm             | 1.631.735.186             | 7.054.625.472          | 350.798.550            | 14.574.432         | 9.051.733.640          |
| - <i>Khấu hao trong năm</i>   | 1.631.735.186             | 7.054.625.472          | 350.798.550            | 14.574.432         | 9.051.733.640          |
| Số giảm trong năm             | 352.081.992               | -                      | -                      | -                  | 352.081.992            |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | 352.081.992               | -                      | -                      | -                  | 352.081.992            |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>26.014.549.986</b>     | <b>226.224.463.279</b> | <b>3.915.306.354</b>   | <b>562.998.209</b> | <b>256.717.317.828</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                        |                        |                    |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 27.362.921.649            | 43.123.963.897         | 1.588.531.244          | 37.428.495         | 72.112.845.285         |
| Tại ngày cuối năm             | 25.452.855.968            | 38.059.004.089         | 2.639.014.512          | 22.854.063         | 66.173.728.632         |

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng: 205.879.288.388 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HỒNG HÀ**  
Địa chỉ: Khu 1B, P.Vân Phú, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                        | <b>Phần mềm máy tính</b> |
|------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                          |
| Số dư đầu năm          | 117.452.000              |
| Số tăng trong năm      | -                        |
| Số giảm trong năm      | -                        |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>117.452.000</b>       |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                          |
| Số dư đầu năm          | 117.452.000              |
| Số tăng trong năm      | -                        |
| Số giảm trong năm      | -                        |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>117.452.000</b>       |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                          |
| Tại ngày đầu năm       | -                        |
| Tại ngày cuối năm      | -                        |

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng: 117.452.000 đồng

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn**

|                              | <b>Cuối năm</b>      | <b>Đầu năm</b> |
|------------------------------|----------------------|----------------|
|                              | <b>VND</b>           | <b>VND</b>     |
| Dự án nhà văn phòng làm việc | 5.338.684.511        | -              |
| <b>Cộng</b>                  | <b>5.338.684.511</b> | <b>-</b>       |

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                              | <b>Cuối năm</b>      |                              | <b>Đầu năm</b>       |                              |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|
|                                                              | <b>Giá trị</b>       | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Giá trị</b>       | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |
| Công ty TNHH sản xuất - thương mại dịch vụ Kim Long Việt Nam | 498.217.500          | 498.217.500                  | 590.158.250          | 590.158.250                  |
| Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội           | 1.392.737.580        | 1.392.737.580                | 1.239.668.021        | 1.239.668.021                |
| Công ty TNHH lắp máy và xây dựng Phú Thọ                     | 1.079.744.634        | 1.079.744.634                | -                    | -                            |
| Công ty cổ phần Tập Đoàn Bắc Mỹ                              | 1.017.103.716        | 1.017.103.716                | -                    | -                            |
| Công ty TNHH SX thương mại và dịch vụ Đại Nam                | 1.078.126.786        | 1.078.126.786                | 36.504.000           | 36.504.000                   |
| Công ty cổ phần tư vấn dịch vụ và thương mại Anh Huy         | 1.740.763.263        | 1.740.763.263                | 310.325.580          | 310.325.580                  |
| Đối tượng khác                                               | 3.095.901.136        | 3.095.901.136                | 2.049.192.234        | 2.049.192.234                |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>9.902.594.615</b> | <b>9.902.594.615</b>         | <b>4.225.848.085</b> | <b>4.225.848.085</b>         |

Phải trả người bán là bên liên quan Xem thuyết minh VII.2

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HỒNG HÀ**  
Địa chỉ: Khu 1B, P. Vân Phú, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**13. Người mua trả tiền ngắn hạn**

|                    | Cuối năm             |                       | Đầu năm              |                       |
|--------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                    | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| Các đối tượng khác | 9.153.852.198        | 9.153.852.198         | 7.575.610.575        | 7.575.610.575         |
| <b>Cộng</b>        | <b>9.153.852.198</b> | <b>9.153.852.198</b>  | <b>7.575.610.575</b> | <b>7.575.610.575</b>  |

**14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước**

|                               | Đầu năm<br>VND       | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã nộp<br>trong kỳ  | Cuối năm<br>VND      |
|-------------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|----------------------|
| <b>Thuế phải nộp</b>          |                      |                         |                        |                      |
| Thuế giá trị gia tăng         | 28.745.090           | 20.420.172.112          | 20.448.917.202         | -                    |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt        | 4.628.460.266        | 113.806.058.273         | 118.434.518.539        | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 2.135.128.044        | 3.600.853.530           | 3.861.294.897          | 1.874.686.677        |
| Thuế đất, tiền thuê đất       | 26.056.800           | 1.342.380.414           | 1.368.437.214          | -                    |
| Thuế, các khoản phải nộp khác | -                    | 430.177.072             | 430.177.072            | -                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>6.818.390.200</b> | <b>139.599.641.401</b>  | <b>144.543.344.924</b> | <b>1.874.686.677</b> |
| <b>Thuế phải thu</b>          |                      |                         |                        |                      |
| Thuế giá trị gia tăng         | -                    | -                       | 1.116.082.798          | 1.116.082.798        |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt        | -                    | -                       | 669.674.727            | 669.674.727          |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 1.025.283.120        | 464.350.350             | 910.942.500            | 1.471.875.270        |
| Thuế tài nguyên               | 2.881.430            | -                       | -                      | 2.881.430            |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.028.164.550</b> | <b>464.350.350</b>      | <b>2.696.700.025</b>   | <b>3.260.514.225</b> |

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                  | Cuối năm<br>VND    | Đầu năm<br>VND     |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Các chi phí khác | 400.451.719        | 476.590.489        |
| <b>Cộng</b>      | <b>400.451.719</b> | <b>476.590.489</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HỒNG HÀ**  
Địa chỉ: Khu 1B, P. Vân Phú, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**16. Phải trả khác**

|                                   | Cuối năm<br>VND       | Đầu năm<br>VND        |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                |                       |                       |
| Bảo hiểm xã hội, y tế             | 1.878.100             | 1.878.100             |
| Cổ tức phải trả                   | 2.378.365.250         | 710.488.500           |
| Phải trả khác                     | 250.828.266           | 624.511.042           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>2.631.071.616</b>  | <b>1.336.877.642</b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>                 |                       |                       |
| Phải trả tiền cược của khách hàng | 12.849.221.672        | 14.061.377.000        |
| Phải trả tiền ký cược bảo lãnh    | 10.000.000            | 10.000.000            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>12.859.221.672</b> | <b>14.071.377.000</b> |

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                               | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Tổng cộng              |
|-------------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước              | 100.000.000.000              | 5.478.755.343            | 16.098.440.225                          | 121.577.195.568        |
| Lãi năm trước                 |                              |                          | 16.940.199.988                          | 16.940.199.988         |
| Phân phối LN 2022             |                              |                          |                                         |                        |
| - Trích quỹ đầu tư            |                              | 2.464.176.411            | (2.464.176.411)                         | -                      |
| - Chia cổ tức                 |                              |                          | (10.000.000.000)                        | (10.000.000.000)       |
| - Quỹ thưởng người<br>quản lý |                              |                          | (237.276.648)                           | (237.276.648)          |
| - Quỹ khen thưởng<br>phúc lợi |                              |                          | (3.396.987.166)                         | (3.396.987.166)        |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>      | <b>100.000.000.000</b>       | <b>7.942.931.754</b>     | <b>16.940.199.988</b>                   | <b>124.883.131.742</b> |
| Lãi năm nay                   |                              |                          | 13.297.546.846                          | 13.297.546.846         |
| Phân phối LN 2023             |                              |                          |                                         |                        |
| - Trích quỹ đầu tư            |                              | 1.800.000.000            | (1.800.000.000)                         | -                      |
| - Chia cổ tức                 |                              |                          | (10.000.000.000)                        | (10.000.000.000)       |
| - Quỹ thưởng người<br>quản lý |                              |                          | (256.258.776)                           | (256.258.776)          |
| - Quỹ khen thưởng<br>phúc lợi |                              |                          | (4.883.941.212)                         | (4.883.941.212)        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>     | <b>100.000.000.000</b>       | <b>9.742.931.754</b>     | <b>13.297.546.846</b>                   | <b>123.040.478.600</b> |

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                     | Cuối năm<br>VND        | %          | Đầu năm<br>VND         | %          |
|-------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | 53.885.000.000         | 53,9       | 53.885.000.000         | 53,9       |
| Vốn góp của các đối tượng khác      | 46.115.000.000         | 46,1       | 46.115.000.000         | 46,1       |
| <b>Cộng</b>                         | <b>100.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>100.000.000.000</b> | <b>100</b> |

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                        | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|------------------------|-----------------|------------------|
| Vốn góp đầu năm        | 100.000.000.000 | 100.000.000.000  |
| Vốn góp tăng trong năm | -               | -                |
| Vốn góp giảm trong năm | -               | -                |
| Vốn góp cuối năm       | 100.000.000.000 | 100.000.000.000  |

**d Cổ phiếu**

|                                              | Cuối năm<br>VND | Đầu năm<br>VND |
|----------------------------------------------|-----------------|----------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành          | 10.000.000      | 10.000.000     |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng       | 10.000.000      | 10.000.000     |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 10.000.000      | 10.000.000     |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại               | -               | -              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành              | 10.000.000      | 10.000.000     |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 10.000.000      | 10.000.000     |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp |                 |                |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                 | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm        | 183.008.340.403        | 178.684.011.782        |
| Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ | 1.227.597.505          | 910.518.000            |
| <b>Cộng</b>                     | <b>184.235.937.908</b> | <b>179.594.529.782</b> |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 5.147.233.263        | 4.840.303.396        |
| <b>Cộng</b>           | <b>5.147.233.263</b> | <b>4.840.303.396</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HỒNG HÀ**  
Địa chỉ: Khu 1B, P.Vân Phú, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**3. Giá vốn hàng bán**

|                           | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn thành phẩm        | 113.449.941.314        | 113.243.481.403        |
| Giá vốn hàng hóa, dịch vụ | 450.805.094            | 139.651.085            |
| <b>Cộng</b>               | <b>113.900.746.408</b> | <b>113.383.132.488</b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.396.560.910        | 5.544.567.991        |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.396.560.910</b> | <b>5.544.567.991</b> |

**5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                        | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>             |                       |                       |
| Chi phí nhân viên                      | 2.884.763.051         | 2.673.998.578         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng               | 5.478.461.921         | 5.558.636.261         |
| Chi phí khấu hao tài sản               | 160.242.205           | 56.179.560            |
| Chi phí khác                           | 21.986.238.560        | 20.903.127.100        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>30.509.705.737</b> | <b>29.191.941.499</b> |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                       |                       |
| Chi phí nhân viên                      | 5.212.965.762         | 5.218.832.610         |
| Chi phí nhiên liệu, dụng cụ, đồ dùng   | 1.129.768.193         | 1.153.719.929         |
| Chi phí khấu hao tài sản               | 275.035.967           | 296.852.712           |
| Chi phí khác                           | 14.218.309.037        | 10.565.120.235        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>20.836.078.959</b> | <b>17.234.525.486</b> |

**6. Thu nhập khác, chi phí khác**

|                                 | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND   |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>a. Thu nhập khác</b>         |                      |                    |
| Thu nhập khác                   | 1.222.073.492        | 903.768.340        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.222.073.492</b> | <b>903.768.340</b> |
| <b>b. Chi phí khác</b>          |                      |                    |
| Giá trị còn lại TSCĐ            | 278.330.495          | -                  |
| Tiền chậm nộp, nộp bổ sung thuế | 284.077.072          | 17.551.403         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>562.407.567</b>   | <b>17.551.403</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HỒNG HÀ**

Địa chỉ: Khu 1B, P.Vân Phú, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20%. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

|                                                                                   | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                 | 16.898.400.376       | 21.375.411.841       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế | 1.105.867.274        | 800.647.423          |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                       | 1.105.867.274        | 800.647.423          |
| + <i>Thù lao HĐQT không điều hành</i>                                             | 436.070.508          | 309.603.108          |
| + <i>Chi phí không được khấu trừ</i>                                              | 669.796.766          | 491.044.315          |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                       | -                    | -                    |
| Tổng lợi nhuận tính thuế                                                          | 18.004.267.650       | 22.176.059.264       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                              | 20%                  | 20%                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                                                | 3.600.853.530        | 4.435.211.853        |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>                                       | <b>3.600.853.530</b> | <b>4.435.211.853</b> |

**8. Lãi trên cổ phiếu**

|                                                                                               | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế                                                                    | 13.297.546.846  | 16.940.199.988   |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông | (3.548.467.293) | (5.140.199.988)  |
| - Các khoản điều chỉnh giảm (*)                                                               | (3.548.467.293) | (5.140.199.988)  |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông                                                         | 9.749.079.553   | 11.800.000.000   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành                                                              | 10.000.000      | 10.000.000       |
| Lãi trên cổ phiếu                                                                             |                 |                  |
| - Lãi cơ bản                                                                                  | 975             | 1.180            |
| - Lãi suy giảm                                                                                | 975             | 1.180            |

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này

**(\*) Ghi chú :**

Lãi trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do xác định lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 19/04/2024: Xem thêm thuyết minh VII.6.

Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là phần quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính theo kế hoạch phân chia lợi nhuận 2024 được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 thông qua ngày 19/04/2024.

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                        | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ | 85.877.455.183         | 84.337.518.105         |
| Chi phí nhân công                      | 20.567.377.931         | 20.711.567.298         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 9.051.733.640          | 8.231.312.164          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 14.285.044.829         | 13.366.990.369         |
| Chi phí khác                           | 38.385.063.920         | 34.367.596.631         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>168.166.675.503</b> | <b>161.014.984.567</b> |

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin sự kiện sau niên độ**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

**2.1 Danh mục các bên liên quan**

| <b>Các bên liên quan</b>               | <b>Mối quan hệ</b> |
|----------------------------------------|--------------------|
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội    | Công ty mẹ         |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình | Cùng công ty mẹ    |

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

**2.2 Giao dịch với bên liên quan**

Trong năm Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu (không bao gồm VAT) như sau:

| <b>Các bên liên quan</b>               | <b>Nội dung nghiệp vụ</b> | <b>Giá trị giao dịch VND</b> |                  |
|----------------------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------|
|                                        |                           | <b>Năm nay</b>               | <b>Năm trước</b> |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội    | Mua vật tư, hàng hóa      | 623.238.000                  | 677.433.000      |
|                                        | Chi phí điện nước         | 122.830.665                  | 251.277.175      |
|                                        | Phí bản quyền lixang      | 7.607.114.942                | 7.848.556.312    |
|                                        | Chia cổ tức               | 5.388.500.000                | 5.388.500.000    |
| Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình | Mua dịch bia              | 2.752.347.600                | -                |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan                   | Cuối năm        | Đầu năm         |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Phải trả người bán (TM V.12)</b> |                 |                 |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | (1.392.737.580) | (1.239.668.021) |

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng trong năm như sau:

| Họ và tên                               | Chức danh       | Nội dung | Năm nay<br>(VND) | Năm trước<br>(VND) |
|-----------------------------------------|-----------------|----------|------------------|--------------------|
| <b>Thành viên HĐQT và Ban Giám đốc</b>  |                 |          |                  |                    |
| Phan Minh Sơn                           | Chủ tịch HĐQT   | Thù lao  | 177.208.474      | 142.610.408        |
| Lê Văn Tĩnh                             | Thành viên HĐQT | Thù lao  | 88.604.238       | 71.455.191         |
|                                         | Giám đốc        | Thu nhập | 934.852.346      | 737.185.448        |
| Đinh Văn Thuận                          | Thành viên HĐQT | Thù lao  | 88.604.238       | 71.455.191         |
| Nguyễn Minh Thế                         | Thành viên HĐQT | Thù lao  | 88.604.238       | 60.036.785         |
| Nguyễn Tú Anh                           | Thành viên HĐQT | Thù lao  | 88.604.238       | 71.455.191         |
| Dương Văn Hoan                          | Phó Giám đốc    | Thu nhập | 736.247.343      | 596.771.700        |
| Trương Trường Giang                     | Phó Giám đốc    | Thu nhập | 564.622.513      | 568.590.738        |
| <b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>         |                 |          |                  |                    |
| Lưu Ngọc Hùng                           | Trưởng ban      | Thu nhập | 364.522.191      | 345.393.923        |
| Lê Thu Trang                            | Thành viên      | Thù lao  | 52.016.717       | 41.931.541         |
| Phạm Thị Nhung                          | Thành viên      | Thù lao  | 26.906.717       | 41.931.541         |
| Nguyễn Thị Thu Trang                    | Thành viên      | Thù lao  | 25.110.000       | -                  |
| <b>Thành viên quản lý chủ chốt khác</b> |                 |          |                  |                    |
| Lê Thành Chung                          | Kế toán trưởng  | Thu nhập | 613.389.774      | 548.856.465        |

### 3. Báo cáo bộ phận

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:** Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

### 4. Công cụ tài chính

#### a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là: Rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường

**b) *Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**c) *Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

|                     | <b>Từ 01 năm<br/>trở xuống</b> | <b>Từ 01 năm<br/>đến 05 năm</b> | <b>Cộng</b>           |
|---------------------|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối năm</b>  | <b>28.203.618.545</b>          | <b>12.859.221.672</b>           | <b>41.062.840.217</b> |
| Phải trả người bán  | 9.902.594.615                  | -                               | 9.902.594.615         |
| Người mua trả trước | 9.153.852.198                  | -                               | 9.153.852.198         |
| Chi phí phải trả    | 400.451.719                    | -                               | 400.451.719           |
| Phải trả khác       | 8.746.720.013                  | 12.859.221.672                  | 21.605.941.685        |
| <b>Số đầu năm</b>   | <b>24.625.553.896</b>          | <b>14.071.377.000</b>           | <b>38.696.930.896</b> |
| Phải trả người bán  | 4.225.848.085                  | -                               | 4.225.848.085         |
| Người mua trả trước | 7.575.610.575                  | -                               | 7.575.610.575         |
| Chi phí phải trả    | 476.590.489                    | -                               | 476.590.489           |
| Phải trả khác       | 12.347.504.747                 | 14.071.377.000                  | 26.418.881.747        |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**d) *Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm 2024 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**6. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu lãi trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại do xác định lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua năm 2024. Cụ thể như sau:



Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thành phố Việt Trì, ngày 17 tháng 03 năm 2025